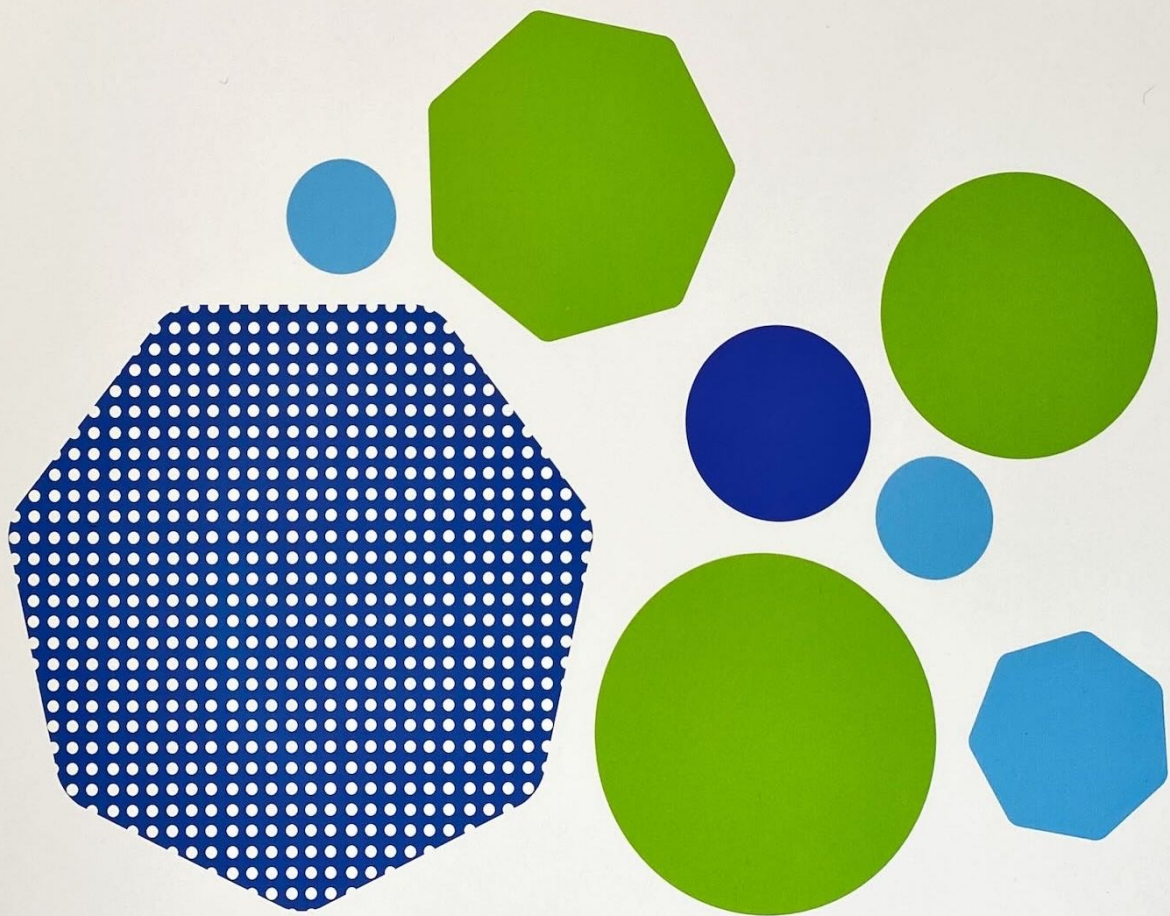


**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**





**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29
PHỤ LỤC	30 - 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Thành viên
Ông Võ Đức Nhân	Thành viên
Ông Đinh Văn Dũng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phan Anh Huy	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Hoa	Thành viên
Ông Phan Đình Tiến	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Lê Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2023



Số: 05.140323/2023/UHY MT - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/03/2023, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Nguyễn Thị Bích**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4881-2019-112-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

**- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 14 tháng 03 năm 2023





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>167.510.112.494</b>	<b>145.481.501.004</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.961.907.267</b>	<b>4.924.072.358</b>
111	1. Tiền		10.961.907.267	4.924.072.358
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>77.738.578.672</b>	<b>62.549.781.483</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	73.647.641.134	58.176.969.287
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.643.833.751	2.307.213.987
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.637.139.315	2.065.598.209
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.190.035.528)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>77.577.873.560</b>	<b>77.328.371.001</b>
141	1. Hàng tồn kho		77.577.873.560	77.328.371.001
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.231.752.995</b>	<b>679.276.162</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	314.871.654	155.694.446
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		916.783.028	523.581.716
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	98.313	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>118.764.045.324</b>	<b>101.407.116.745</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>230.456.940</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	-	230.456.940
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>110.761.692.154</b>	<b>93.103.575.162</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.782.096.824	73.629.775.167
222	- Nguyên giá		217.069.281.842	195.051.140.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.287.185.018)	(121.421.365.653)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	25.979.595.330	19.473.799.995
228	- Nguyên giá		26.625.078.780	19.784.754.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(645.483.450)	(310.954.005)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>109.090.909</b>	<b>1.824.415.689</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109.090.909	1.824.415.689
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.893.262.261</b>	<b>6.248.668.954</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.893.262.261	6.248.668.954
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>286.274.157.818</b>	<b>246.888.617.749</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>155.528.057.836</b>	<b>128.204.888.187</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>135.110.905.956</b>	<b>118.234.566.854</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	72.863.799.646	54.957.853.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.382.841.558	7.554.515.823
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.983.212.883	1.766.228.566
314	4. Phải trả người lao động		9.901.193.752	7.602.377.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.909.304.946	3.441.663.727
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	16.363.637
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.937.933.051	5.642.075.614
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	35.131.654.705	36.510.732.691
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		965.415	742.755.415
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>20.417.151.880</b>	<b>9.970.321.333</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	31.000.000	51.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	19.974.597.664	9.507.767.117
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		411.554.216	411.554.216
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.746.099.982</b>	<b>118.683.729.562</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>130.349.704.800</b>	<b>118.231.595.742</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		99.344.180.000	94.614.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		99.344.180.000	94.614.180.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.590.810.784	11.590.810.784
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.191.114.016	9.803.004.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		341.586.958	279.517.697
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.849.527.058	9.523.487.261
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>396.395.182</b>	<b>452.133.820</b>
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		396.395.182	452.133.820
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>286.274.157.818</b>	<b>246.888.617.749</b>

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	479.666.826.997	352.023.842.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6.085.996.482	5.358.531.706
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	473.580.830.515	346.665.310.548
11	4. Giá vốn hàng bán	23	340.765.419.825	253.797.706.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.815.410.690	92.867.604.280
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	218.737.951	91.475.745
22	7. Chi phí tài chính	25	4.941.064.182	4.033.233.716
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.190.136.201	3.645.114.750
25	8. Chi phí bán hàng	26	86.415.834.259	62.906.462.082
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.521.707.930	13.782.493.041
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.155.542.270	12.236.891.186
31	11. Thu nhập khác	28	173.940.760	335.514.669
32	12. Chi phí khác	29	182.455.366	171.398.657
40	13. Lợi nhuận khác		(8.514.606)	164.116.012
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.147.027.664	12.401.007.198
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4.297.500.606	2.877.519.937
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.849.527.058	9.523.487.261
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.781	1.043
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.781	1.043

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát



Lê Quốc Khánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.147.027.664</b>	<b>12.401.007.198</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.359.076.083	13.892.444.743
03	- Các khoản dự phòng	(1.190.035.528)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.644.002)	(408.239.381)
06	- Chi phí lãi vay	4.235.681.626	3.590.077.696
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>35.535.105.843</b>	<b>29.475.290.256</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(14.161.604.346)	9.767.645.933
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(249.502.559)	(21.616.891.149)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	18.288.002.983	9.569.649.260
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.803.770.515)	267.627.040
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.190.136.201)	(3.590.077.696)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.039.850.717)	(2.393.869.721)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.466.400.524	1.202.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.162.595.591)	(1.523.108.636)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.682.049.421</b>	<b>21.158.665.287</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(29.017.193.075)	(16.198.274.662)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9.090.909	986.363.636
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.553.093	91.475.745
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(29.000.549.073)</b>	<b>(15.120.435.281)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đã phát hành	4.730.000.000	4.500.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	257.664.112.496	203.583.894.948
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(248.576.359.935)	(205.390.699.370)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.461.418.000)	(7.209.134.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>4.356.334.561</b>	<b>(4.515.938.822)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>6.037.834.909</b>	<b>1.522.291.184</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4.924.072.358</b>	<b>3.401.781.174</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10.961.907.267</b>	<b>4.924.072.358</b>

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3000104879 ngày 29/12/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 29/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 99.344.180.000 đồng chia thành 9.934.418 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 99.344.180.000 VND.

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

#### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 18, đường 50B, khu phố 9, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Liên kề 1-12, đường Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đồi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Đà Nẵng	187 Nguyễn Xí, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Nha Trang	Lô 09 – STH24 đường số 10, khu đô thị mới Lê Hồng Phong I, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 615 người (tại ngày 31/12/2021 là 615 người).

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

## 2. CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### 2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2.4 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 2.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP THEO)

#### Nợ phải thu quá hạn thanh toán

#### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 2.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm

### 2.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

### 2.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 2.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 2.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 2.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

### 2.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2.16 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.17 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2.18 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.19 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.20 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

### 2.21 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

### 2.22 BÊN LIÊN QUAN

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### 2.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	730.033.341	1.174.744.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.094.636.926	3.122.227.374
Tiền đang chuyển	137.237.000	627.100.000
<b>Tổng</b>	<b>10.961.907.267</b>	<b>4.924.072.358</b>

### 4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.647.641.134</b>	<b>58.176.969.287</b>
- Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	5.251.830.544	3.371.138.253
- Công ty TNHH Thương Mại Song Vàng	3.933.517.652	2.270.431.509
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	64.462.292.938	52.535.399.525
<b>Tổng</b>	<b>73.647.641.134</b>	<b>58.176.969.287</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.643.833.751</b>	<b>2.307.213.987</b>
- Công ty TNHH thương mại xây dựng Bình Tài	2.064.289.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.579.544.751	2.307.213.987
<b>Tổng</b>	<b>3.643.833.751</b>	<b>2.307.213.987</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.637.139.315</b>	<b>4.000.000</b>	<b>2.065.598.209</b>	-
- Tạm ứng	947.868.740	4.000.000	658.926.561	-
- Phải thu khác	689.270.575	-	1.406.671.648	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	<b>230.456.940</b>	-
- Phải thu khác	-	-	230.456.940	-
<b>Tổng</b>	<b>1.637.139.315</b>	<b>4.000.000</b>	<b>2.296.055.149</b>	-

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(1.190.035.528)</b>	-
Dự phòng phải thu khách hàng	(1.186.035.528)	-
Dự phòng phải thu khác	(4.000.000)	-
<b>Tổng</b>	<b>(1.190.035.528)</b>	-

Xem chi tiết các khoản dự phòng phải thu khó đòi tại phụ lục 1.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.560.427.716	-	41.237.021.742	-
Công cụ, dụng cụ	1.691.433.815	-	744.511.760	-
Thành phẩm	26.734.693.316	-	26.783.311.961	-
Hàng hóa	8.591.318.713	-	8.563.525.538	-
<b>Tổng</b>	<b>77.577.873.560</b>	-	<b>77.328.371.001</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	-	1.715.324.780
Xây dựng cơ bản	109.090.909	109.090.909
- Công trình xưởng sản xuất viên nang mềm (*)	109.090.909	109.090.909
<b>Tổng</b>	<b>109.090.909</b>	<b>1.824.415.689</b>

(\*) Công trình xây dựng xưởng sản xuất viên nang mềm thực hiện từ năm 2018, do chính sách thay đổi nên Công ty đang tạm dừng xây dựng.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>104.643.551.350</b>	<b>77.578.286.771</b>	<b>12.829.302.699</b>	<b>195.051.140.820</b>
Số tăng trong năm	4.602.550.286	16.519.610.939	1.054.707.070	22.176.868.295
- Mua sắm TSCĐ trong năm	4.602.550.286	16.519.610.939	1.054.707.070	22.176.868.295
Số giảm trong năm	-	-	(158.727.273)	(158.727.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(158.727.273)	(158.727.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.246.101.636</b>	<b>94.097.897.710</b>	<b>13.725.282.496</b>	<b>217.069.281.842</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	35.261.596.722	55.169.602.545	2.735.757.793	93.166.957.060
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>52.500.043.305</b>	<b>61.368.779.136</b>	<b>7.552.543.212</b>	<b>121.421.365.653</b>
Số tăng trong năm	4.742.217.959	4.913.264.145	1.369.064.534	11.024.546.638
- Khấu hao TSCĐ trong năm	4.742.217.959	4.913.264.145	1.369.064.534	11.024.546.638
Số giảm trong năm	-	-	(158.727.273)	(158.727.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(158.727.273)	(158.727.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.242.261.264</b>	<b>66.282.043.281</b>	<b>8.762.880.473</b>	<b>132.287.185.018</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	52.143.508.045	16.209.507.635	5.276.759.487	73.629.775.167
Tại ngày cuối năm	52.003.840.372	27.815.854.429	4.962.402.023	84.782.096.824

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 19.210.712.774



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	17.297.122.000	2.487.632.000	19.784.754.000
Số tăng trong năm	5.125.000.000	1.715.324.780	6.840.324.780
- Mua TSCĐ trong năm	5.125.000.000	1.715.324.780	6.840.324.780
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.422.122.000</b>	<b>4.202.956.780</b>	<b>26.625.078.780</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	310.954.005	310.954.005
Số tăng trong năm	-	334.529.445	334.529.445
- Khấu hao TSCĐ	-	334.529.445	334.529.445
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>645.483.450</b>	<b>645.483.450</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	17.297.122.000	2.176.677.995	19.473.799.995
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.422.122.000</b>	<b>3.557.473.330</b>	<b>25.979.595.330</b>

(\*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>314.871.654</b>	<b>155.694.446</b>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	314.871.654	34.725.148
- Chi phí sửa chữa	-	100.049.904
- Các khoản khác	-	20.919.394
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.893.262.261</b>	<b>6.248.668.954</b>
- Chi phí san nền, giải phóng MB, khảo sát ở Cẩm Vịnh	3.202.517.696	3.586.216.842
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.299.009.689	556.069.231
- Sửa chữa, cải tạo Văn phòng, nhà máy	3.024.025.476	1.725.315.207
- Thuê ốt kinh doanh tại Chợ Bộng - Đức Bồng - Vũ Quang	177.008.884	230.580.581
- Các khoản khác	190.700.516	150.487.093
<b>Tổng</b>	<b>8.208.133.915</b>	<b>6.404.363.400</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết phụ lục 2.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>72.863.799.646</b>	<b>72.863.799.646</b>	<b>54.957.853.947</b>	<b>54.957.853.947</b>
- Công ty TNHH Suheung Việt	7.393.775.400	7.393.775.400	3.565.872.900	3.565.872.900
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP HCM	6.822.887.708	6.822.887.708	5.653.536.638	5.653.536.638
- Phải trả người bán khác	58.647.136.538	58.647.136.538	45.738.444.409	45.738.444.409

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.382.841.558</b>	<b>7.554.515.823</b>
- Công ty TNHH Sambath Sery Vattanac	909.820.015	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	473.021.543	7.554.515.823
<b>Tổng</b>	<b>1.382.841.558</b>	<b>7.554.515.823</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	364.393.179	34.986.665.351	34.941.194.628	409.863.902
Thuế TTĐB	156.323.749	403.874.543	499.854.655	60.343.637
Thuế XK, NK	-	9.756.000	9.756.000	-
Thuế TNDN	1.010.005.171	4.297.500.606	4.039.850.717	1.267.655.060
Thuế TNCN	235.506.467	1.268.758.515	1.258.914.698	245.350.284
Thuế nhà đất	-	408.421.779	408.421.779	-
Thuế khác	-	37.478.340	37.478.340	-
Phí, lệ phí	-	34.689.364	34.787.677	(98.313)
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	-	-	-	98.313
- Trình bày là phải trả	1.766.228.566	-	-	1.983.212.883

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.909.304.946</b>	<b>3.441.663.727</b>
Chi phí bán hàng phải trả	6.909.304.946	3.396.118.302
Chi phí lãi vay phải trả	-	45.545.425
<b>Tổng</b>	<b>6.909.304.946</b>	<b>3.441.663.727</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.937.933.051</b>	<b>5.642.075.614</b>
- Kinh phí công đoàn	869.320.565	751.033.229
- Bảo hiểm xã hội	587.729.732	158.964.178
- Bảo hiểm y tế	86.336.706	19.439.082
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.138.178	4.319.796
- Phải trả về cổ phần hóa	1.320.000	1.320.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.572.030	-
- Nhận ký cược của trình dược viên	3.010.512.213	2.602.742.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.211.003.627	2.104.257.030
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31.000.000</b>	<b>51.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31.000.000	51.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.968.933.051</b>	<b>5.693.075.614</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Hồng Phúc	9.217.390.000	9,28	8.517.390.000	9,00
- Ông Nguyễn Đăng Phát	7.447.630.000	7,50	6.747.630.000	7,13
- Ông Lê Quốc Khánh	11.485.790.000	11,56	10.785.790.000	11,40
- Ông Võ Đức Nhân	6.455.600.000	6,50	5.755.600.000	6,08
- Các cổ đông khác	64.737.770.000	65,16	62.807.770.000	66,38
<b>Tổng</b>	<b>99.344.180.000</b>	<b>100,00</b>	<b>94.614.180.000</b>	<b>100,00</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	94.614.180.000	90.114.180.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.730.000.000	4.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	99.344.180.000	94.614.180.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.461.418.000	7.209.134.400

**19.4 Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.934.418	9.461.418
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.934.418	9.461.418
- Cổ phiếu phổ thông	9.934.418	9.461.418
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.934.418	9.461.418
- Cổ phiếu phổ thông	9.934.418	9.461.418
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**19.5 Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.590.810.784	11.590.810.784

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng dược phẩm, thực phẩm chức năng	479.103.917.905	351.375.378.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà tại Cẩm Xuyên	546.545.455	581.818.186
Doanh thu khác	16.363.637	66.645.301
<b>Tổng</b>	<b>479.666.826.997</b>	<b>352.023.842.254</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	4.439.966.507	2.873.341.179
Hàng bán bị trả lại	1.646.029.975	2.485.190.527
<b>Tổng</b>	<b>6.085.996.482</b>	<b>5.358.531.706</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng dược phẩm, thực phẩm chức năng	473.017.921.423	346.016.847.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà tại Cẩm Xuyên	546.545.455	581.818.186
Doanh thu khác	16.363.637	66.645.301
<b>Tổng</b>	<b>473.580.830.515</b>	<b>346.665.310.548</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán Dược phẩm, thực phẩm chức năng và hoạt động khác	340.765.419.825	253.797.706.268
<b>Tổng</b>	<b>340.765.419.825</b>	<b>253.797.706.268</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.553.093	6.454.195
Chiết khấu thanh toán được hưởng	68.585.461	47.717.894
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.599.397	37.303.656
<b>Tổng</b>	<b>218.737.951</b>	<b>91.475.745</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.190.136.201	3.645.114.750
Chiết khấu thanh toán	608.548.477	146.956.849
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.379.504	241.162.117
<b>Tổng</b>	<b>4.941.064.182</b>	<b>4.033.233.716</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	35.299.971.459	29.315.496.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.154.782.923	3.046.805.430
Chi phí các chương trình bán hàng và chi phí khác	47.961.079.877	30.544.160.356
<b>Tổng</b>	<b>86.415.834.259</b>	<b>62.906.462.082</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.306.089.533	4.889.745.953
Chi phí đồ dùng văn phòng	552.256.770	438.422.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	736.493.342	698.248.006
Chi phí dự phòng	1.190.035.528	-
Thuế, phí, lệ phí	439.593.449	781.574.349
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	12.297.239.308	6.974.502.014
<b>Tổng</b>	<b>20.521.707.930</b>	<b>13.782.493.041</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.090.909	316.763.636
Thu nhập từ xử lý công nợ	164.849.851	18.751.033
<b>Tổng</b>	<b>173.940.760</b>	<b>335.514.669</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính	132.977.993	-
Các khoản khác	49.477.373	171.398.657
<b>Tổng</b>	<b>182.455.366</b>	<b>171.398.657</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.874.210.282	210.354.331.528
Chi phí nhân công	70.443.756.879	57.843.378.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.359.076.083	13.892.444.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.085.503.068	8.335.792.431
Chi phí khác	58.940.415.702	40.028.654.635
<b>Tổng</b>	<b>447.702.962.014</b>	<b>330.454.602.253</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.147.027.664	12.401.007.198
Điều chỉnh tăng	340.475.366	329.418.657
- Chi phí không hợp lý	340.475.366	329.418.657
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	21.487.503.030	12.730.425.855
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	331.434.766
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.297.500.606</b>	<b>2.877.519.937</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.849.527.058	9.523.487.261
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.849.527.058	9.523.487.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.462.714	9.133.569
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.781</b>	<b>1.043</b>

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Xem chi tiết Phụ lục 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tạm ứng</b>			
- Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	166.374.599	300.950.000
<b>Hoàn ứng</b>			
- Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	184.378.400	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khác</b>			
- Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	-	18.003.801

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát</b>		<b>4.067.688.078</b>	<b>3.072.295.065</b>
Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT	587.863.946	495.458.763
Ông Đinh Văn Dũng	Thành viên HĐQT	394.737.301	322.460.996
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	552.541.196	458.651.946
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	743.375.904	616.756.583
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	554.634.105	459.427.129
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	400.798.775	306.183.059
Ông Phan Anh Huy	Trưởng Ban kiểm soát	305.880.374	-
Bà Bùi Thị Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	260.149.588	195.571.392
Ông Phan Đình Tiến	Thành viên Ban kiểm soát	267.706.889	217.785.197

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2022		01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Dự phòng phải thu khách hàng</b>		<b>1.186.035.528</b>	<b>1.186.035.528</b>		<b>1.186.035.528</b>	-
Ông Vifon	Quá hạn trên 03 năm	167.808.850	167.808.850	Quá hạn 02-03 năm	167.808.850	-
Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Gia Lai	Quá hạn trên 03 năm	134.757.128	134.757.128	Quá hạn 02-03 năm	134.757.128	-
Công ty TNHH MTV DP Cao Nguyên	Quá hạn trên 03 năm	134.372.574	134.372.574	Quá hạn 02-03 năm	134.372.574	-
Phòng khám Đa khoa Thiện Tâm	Quá hạn trên 03 năm	216.530.614	216.530.614	Quá hạn 02-03 năm	216.530.614	-
Công ty TNHH Dược VTYT Phúc Đức	Quá hạn trên 03 năm	160.544.433	160.544.433	Quá hạn 02-03 năm	160.544.433	-
Các khách hàng khác	Quá hạn từ 01-03 năm	372.021.929	372.021.929	Quá hạn từ 06 tháng đến 03 năm	372.021.929	-
<b>Dự phòng phải thu khác</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>		<b>4.000.000</b>	-
Ông Võ Văn Ka	Quá hạn trên 03 năm	4.000.000	4.000.000	Quá hạn trên 03 năm	4.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>1.190.035.528</b>	<b>1.190.035.528</b>		<b>1.190.035.528</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 2: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	28.528.573.667	28.528.573.667	162.106.279.302	151.540.981.597	17.963.275.962	17.963.275.962
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	4.640.369.147	4.640.369.147	80.346.776.156	86.950.763.738	11.244.356.729	11.244.356.729
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iii)	1.550.211.891	1.550.211.891	1.550.211.891	2.680.000.000	2.680.000.000	2.680.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iv)	412.500.000	412.500.000	412.500.000	4.473.100.000	4.473.100.000	4.473.100.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Tổng</b>	<b>35.131.654.705</b>	<b>35.131.654.705</b>	<b>244.415.767.349</b>	<b>245.794.845.335</b>	<b>36.510.732.691</b>	<b>36.510.732.691</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 104/22/NH/KHDN ngày 21/11/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ; Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm theo (các) biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng. Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 28.528.573.667 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/511085/HĐTD ngày 11/05/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 45.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Các Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2014/511085/HĐBĐ ngày 24/03/2014; Số 03/2014/511085/HĐBĐ ngày 11/08/2014; Số 01/2016/511085/HĐBĐ ngày 04/03/2016; Số 03/2017/511085/HĐDBFF ngày 25/10/2017. Lãi suất vay: chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 4.640.369.147 đồng.

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iii)	2.276.728.226	2.276.728.226	2.469.864.000	1.550.211.891	1.357.076.117	1.357.076.117
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (iv)	17.535.369.438	17.535.369.438	12.741.193.038	2.369.014.600	7.163.191.000	7.163.191.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	-	825.000.000	825.000.000	825.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v)	162.500.000	162.500.000	-	-	162.500.000	162.500.000
<b>Tổng</b>	<b>19.974.597.664</b>	<b>19.974.597.664</b>	<b>15.211.057.038</b>	<b>4.744.226.491</b>	<b>9.507.767.117</b>	<b>9.507.767.117</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Vay dài hạn (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/22/TDH/KHDN ngày 19/04/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 2.160.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 01 máy dập viên cao tốc, Model: JC-SH-31D để nâng cao năng lực sản xuất. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,5%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Tài sản trên đất, máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; số 820/20/TC/KHDN ngày 07/12/2020; 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016; số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016; 906/20/TC/KHDN ngày 29/10/2020; số 349/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; số 350/2019/TC/KHDN ngày 03/4/2019; Số 260/21/TC/KHDN ngày 24/9/2021 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 1.799.864.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1830/2018/TDH/KHDN ngày 02/07/2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-1830/2018/TDH/KHDN ngày 19/10/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 13.412.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, liên quan về việc đầu tư Trụ sở làm việc tại KCN Cẩm Vịnh; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,7%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013 và hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015, số 16/2501TC/CB.HTI ngày 22/02/2016, số 16/2510TC/KHKD ngày 24/10/2016; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 2.027.076.117 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2022 là 1.550.211.891 đồng.

(iv) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Vay theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 03/2021/511085/HĐTD ngày 21/10/2021; Hợp đồng số 05/2021/511085/HĐTD ngày 01/11/2021; Hợp đồng số 04/2021/511085/HĐTD ngày 15/10/2021; Hợp đồng số 01/2021/511085/HĐTD ngày 04/05/2021; Hợp đồng số 01/2021/511085/HĐTD ngày 30/03/2021; Hợp đồng số 03/2020/511085/HĐTD ngày 25/09/2020; Hợp đồng số 02/2020/511085/HĐTD ngày 28/05/2020; Hợp đồng số 03/2019/511085/HĐTD ngày 29/07/2019; Hợp đồng số 02/2019/511085/HĐTD ngày 26/07/2019; Hợp đồng số 01/2019/511085/HĐTD ngày 06/06/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Thời hạn vay 36 tháng và 60 tháng; Mục đích vay: Mua sắm tài sản; Lãi suất: Lãi suất áp dụng cụ thể theo từng hợp đồng; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp kèm theo từng hợp đồng vay được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 9.002.700.096 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2022 là 412.500.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Vay dài hạn (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/511085/HĐTD ngày 24/05/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 4.900.000.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện đầu tư dự án nhà ở cán bộ công nhân viên Công ty CP Dược Hà Tĩnh - Chi nhánh Nha Trang; Lãi suất vay cố định trong 24 tháng đầu tiên là 8,3%/năm. Sau thời gian trên áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm. Biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng với Ngân hàng là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 42, địa chỉ: Lô 09 –STH24 Đường số 10, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I, Phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Nha Trang để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng tại Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 3.835.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2022/511085/HĐTD ngày 24/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay: 831.852.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền hệ thống máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC; Lãi suất: lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 8,6%/năm. Sau thời gian trên áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Lãi suất kỳ đầu tiên sau thời gian ưu đãi được áp dụng từ ngày 24/08/2023 đến ngày 01/09/2023. Lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần và được điều chỉnh vào ngày 01/3 và ngày 01/9 hàng năm; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 06/2022/511085/HĐBĐ ngày 24/08/2022 được ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 753.282.000 đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/511085/HĐTD ngày 06/07/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Tổng số tiền vay 4.986.487.200 đồng; Mục đích vay: Đầu tư tài sản là 08 máy móc, thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất, đóng gói dược phẩm, cụ thể: 01 Hệ thống máy xát hạt Quadro Comil 194, 01 máy đóng nang cứng, 01 máy lau viên nang, 01 máy đóng hộp tự động, 01 máy bao phim tự động, 01 máy đóng gói (vĩ thuốc), 01 máy nghiền đinh, 01 máy trộn cao tốc; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng VND của BIDV Hà Tĩnh tại thời điểm áp dụng cộng (+) margin 2,8%/năm và tuân thủ trần, sàn lãi suất cho vay theo quy định tương ứng với từng thời kỳ. Lãi suất kỳ đầu tiên được áp dụng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần và được điều chỉnh vào ngày 01/3 và ngày 01/9 hàng năm; Biện pháp đảm bảo: ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 4.356.887.342 đồng.

(v) Hợp đồng tín dụng số 046CN299.HĐTD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay không vượt quá 750.000.000 VNĐ được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Mua xe ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng mua bán số 00150119/THD-HDMB ngày 02/01/2019 phục vụ kinh doanh; Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Lãi suất vay: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner số khung MHFJB3G4J1101887, số máy: 2GDC470938 đứng tên Chi nhánh công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại Hà Nội cùng với bản chính giấy tờ sở hữu, sử dụng Tài sản bảo đảm bằng cách ký kết các hợp đồng bảo đảm. Số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2022 là 162.500.000 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.114.180.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>7.488.652.097</b>	<b>111.417.242.881</b>
Tăng vốn trong năm trước	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.523.487.261	9.523.487.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.209.134.400)	(7.209.134.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>94.614.180.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>9.803.004.958</b>	<b>118.231.595.742</b>
Tăng vốn trong năm nay	4.730.000.000	-	-	-	4.730.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.849.527.058	16.849.527.058
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(9.461.418.000)	(9.461.418.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>99.344.180.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>17.191.114.016</b>	<b>130.349.704.800</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022-Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Theo đó, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
- Chia cổ tức bằng tiền (10% trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	9.461.418.000
<b>Cộng</b>	<b>9.461.418.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ DỰA TRÊN VỊ TRÍ CỦA TÀI SẢN

	Hà Tĩnh	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Thanh Hóa	Nghệ An	Đà Nẵng	Nha Trang	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	316.060.732.752	68.915.035.765	36.923.950.905	16.695.877.116	18.878.035.459	13.313.761.737	2.793.436.781	473.580.830.515
Giá vốn và chi phí bán hàng	274.307.342.535	68.646.532.530	35.363.826.018	15.469.016.654	17.830.210.178	12.910.861.192	2.653.464.977	427.181.254.084
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.753.390.217	268.503.235	1.560.124.887	1.226.860.462	1.047.825.281	402.900.545	139.971.804	46.399.576.431
<b>TÀI SẢN</b>								
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	28.354.152.671	-	-	-	-	-	663.040.404	29.017.193.075
Tài sản bộ phận	268.991.985.810	7.072.442.243	2.257.231.672	2.573.835.223	2.334.617.517	1.909.578.474	1.134.466.879	286.274.157.818
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	154.444.297.301	540.167.825	416.197.724	122.998.840	-	295.146	4.101.000	155.528.057.836